TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **80**/2019/DS-ST
Ngày: 22/01/2019
V/v tranh chấp thừa kế nhà.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Thị Liên**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Thanh Mai**

Ông **Nguyễn Thành Thông**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Nguyễn Thị Thanh Nga** - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:*** Bà **Võ Thị Vĩnh Hưng** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số 131 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 98/2009/DSST ngày 19/3/2009 về việc "Tranh chấp thừa kế nhà".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 280/2019/QĐST-DS ngày 22/01/2019; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2019/QĐST-DS ngày 07/01/2019; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 8981/2018/QĐST-DS ngày 24/10/2018 giữa các đương sự:

– *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị H1**, sinh năm: 1936 *(có mặt)*
Địa chỉ: Đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

– *Bị đơn:* Bà **Trần Thị N**, sinh năm: 1947 *(có mặt)*
Địa chỉ: Đường E, Phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà N: Bà **Bùi Thị T**, sinh năm 1977; địa chỉ: Đường E, Phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 16856 ngày 17/10/2018 lập tại Văn phòng công chứng Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh). *(có mặt)*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N: Luật sư **Nguyễn Thị D** – Văn phòng luật sư Đạt N - VIETLAW, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Đường M, Phường N, quận O, Thành phố Hồ Chí Minh. *(có mặt)*

– *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông **Trần Văn H**, sinh năm: 1934 *(vắng mặt)*

Địa chỉ: Đường Q, Phường R, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông H: Bà **Trần Thị H1**, sinh năm: 1936; địa chỉ: Đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 8442 ngày 16/8/2018 lập tại Văn phòng công chứng Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh). *(có mặt)*

2/ Bà **Đặng Thị T**, sinh năm 1954 *(có mặt)*

3/ Ông **Trần Văn L**, sinh năm 1972 *(vắng mặt)*

4/ Ông **Trần Văn O**, sinh năm 1975 *(vắng mặt)*

5/ Ông **Trần Văn T1**, sinh năm 1978 *(vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Khu phố W , phường H, Thành phố J, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của ông L, ông O, ông T: Bà **Đặng Thị T**, sinh năm 1954; là người đại diện ủy quyền (Các văn bản ủy quyền cùng ngày 11/11/2009 cùng lập tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố J, tỉnh Đồng Nai; các văn bản ủy quyền cùng ngày 09/7/2018 cùng lập tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố J, tỉnh Đồng Nai). *(có mặt)*

6/ Ông **Trần Văn T2**, quốc tịch: Hoa Kỳ *(vắng mặt)*

Địa chỉ: Fern ST Garden Grove, CA.

7/ Bà **Trần M**, sinh năm: 1950 *(có mặt)*

Địa chỉ: Chung cư cao ốc B Đường U, Phường V, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

8/ Bà **Trần Thị P**, sinh năm: 1932, quốc tịch: Hoa Kỳ *(vắng mặt)*

Địa chỉ: Arlington, Texas 76014 USA.

9/ Ông **Chung Tiến D**, sinh năm 1974 *(vắng mặt)*

10/ Bà **Bùi Thị T**, sinh năm 1977 *(có mặt)*

11/ Trẻ **Chung Tiến Nhật T**, sinh năm 2005

12/ Trẻ **Chung Ngọc Khánh N**, sinh năm 2013

Người đại diện hợp pháp của trẻ Thiên và trẻ Ngân: Ông **Chung Tiến D** (cha ruột), bà **Bùi Thị T** (mẹ ruột); là người đại diện theo pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của ông Dũng: Bà **Bùi Thị T**, sinh năm 1977; địa chỉ: Đường E, Phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 19171 ngày 24/11/2018 lập tại Văn phòng công chứng Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh). *(có mặt)*

13/ Ông **Chung Hiếu T**, sinh năm 1978 *(xin vắng mặt)*

14/ Bà **Nguyễn Thị Thu V**, sinh năm 1977 *(xin vắng mặt)*

15/ Trẻ **Chung Thanh P**, sinh năm 2001

Người đại diện hợp pháp của trẻ Phong: Ông **Chung Hiếu T** (cha ruột), bà **Nguyễn Thị Thu V** (mẹ ruột); là người đại diện theo pháp luật.

16/ Trẻ **Nguyễn Hữu Hoàng H1**, sinh năm 2008

17/ Trẻ **Nguyễn Hữu Hoàng H2**, sinh năm 2011

Cùng địa chỉ: Đường E, Phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của trẻ H1 và trẻ H2: Ông **Nguyễn Hữu H**, sinh năm 1980 (cha ruột); Đường F , Phường E, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo pháp luật. *(vắng mặt)*

Người đại diện hợp pháp của ông Hoàng: Bà **Bùi Thị T**, sinh năm 1977; địa chỉ: Đường E, Phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 18377 ngày 12/11/2018 lập tại Văn phòng công chứng Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh). *(có mặt)*

18/ Ông **Chung Văn B**, sinh năm 1952 *(có mặt)*

Địa chỉ: Đường E, Phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông B: Bà **Bùi Thị T**, sinh năm 1977; địa chỉ: Đường E, Phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 16856 ngày 17/10/2018 lập tại Văn phòng công chứng Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh). *(có mặt)*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B: Luật sư **Nguyễn Thị D** – Văn phòng luật sư Đạt Nguyễn - VIETLAW, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: 281/66/14 Đường M, Phường N, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh. *(có mặt)*

NHẬN THẤY

*** Theo đơn khởi kiện ngày 19/02/2009, bản tự khai ngày 21/4/2009 và các biên bản hòa giải không thành, nguyên đơn là bà Trần Thị H1 trình bày:**

Nguyên căn nhà số X Đường E - nay mang số Y Đường E, Phường F, Quận G do mẹ của bà tên Trần Thị X mua ngày 10/4/1973, cha bà tên Trần Văn L đã mất năm 1952, mẹ bà mất ngày 06/10/2005 không để lại di chúc. Từ đó đến nay gia đình bà Trần Thị N quản lý, sử dụng nhà Đường E.

Bà đã nhiều lần liên hệ yêu cầu bà Trần Thị N chia di sản thừa kế đối với căn nhà của mẹ bà Đường E, Phường F, Quận G nhưng bà N không đồng ý. Bà không biết giá trị nhà, bà yêu cầu được chia 1/6 giá trị nhà theo giá Tòa án phát mãi tài sản.

Cha mẹ bà có 06 người con gồm:

1/ Trần Thị P, sinh năm 1932, mất năm 2015 tại Hoa Kỳ;

2/ Trần Văn H, sinh năm 1934;

3/ Trần Thị H1, sinh năm 1936;

4/ Trần Văn T3, sinh năm 1942, mất ngày 14/01/1978 tại Việt Nam;

5/ Trần Thị N, sinh năm 1947;

6/ Trần M, sinh năm 1950.

Bà Trần Thị H1 chỉ biết chồng bà Trần Thị P tên là Bùi Tiết G, nhưng không biết rõ họ tên các con cũng như địa chỉ chồng con bà P ở nước ngoài. Ông Trần Văn T3 có vợ là bà Đặng Thị T, hai vợ chồng có 03 người con chung là ông Trần Văn O, Trần Văn L và Trần Văn T1; đối với ông Trần Văn T2 bà H không thừa nhận là con của ông T3 do ông Trần Văn T2 không có giấy khai sinh, đồng thời bà Trần Thị H1 cũng không biết địa chỉ hiện nay của ông Trần Văn T2, chỉ

biết ông đang định cư ở Hoa Kỳ cùng mẹ ruột là bà Trần Thị H2 (vợ trước của ông T3).

*** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Trần Thị N, cùng người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị D và bà Bùi Thị T trình bày:**

Về nguồn gốc căn nhà: Năm 1973 bà Trần Thị N có mua nhà đất số X Đường E - nay mang số Y Đường E, Phường F, Quận G của bà Bùi Thị Chi số tiền là 300.000đ tiền chế độ cũ qua sự giới thiệu của bà Đinh Thị H.

Ngày 10/4/1973 do bà Trần Thị N bận đi làm không có thời gian nên nhờ bà Trần Thị H1 chở mẹ là bà Trần Thị X đi làm thủ tục đứng tên và ký hồ sơ mua bán nhà tại Quận G và thực hiện việc đóng thuế trước bạ nhà đất theo quy định (kèm theo tờ bán nhà ngày 10/4/1973). Tại bản kê khai nhà cửa năm 1977 ghi bà Trần Thị N là chủ sở hữu nhà và tờ đăng ký nhà đất năm 1999 tại phần người đăng ký là bà Trần Thị X nhưng phần xác định chủ sở hữu nhà đất bỏ trống có thể thấy bà X không phải là chủ thật sự của ngôi nhà. Năm 2003, bà N thực hiện việc sửa chữa lại nhà và bà N thực hiện nghĩa vụ nộp thuế nhà đất từ năm 1973 đến nay.

Vì tin tưởng những người trong gia đình thân thích nên bà N vẫn để mẹ mình đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở mà không yêu cầu mẹ bà thực hiện thủ tục sang tên. Sau khi mẹ bà chết thủ tục chuyển tên không thể thực hiện được, bà Trần Thị H1 đã yêu cầu chia tài sản là căn nhà bà N mua và sửa chữa lại, mẹ bà chỉ là người đứng tên dùm trên giấy chủ quyền. Bà Trần Thị H1 là người biết rõ nguồn gốc căn nhà, là người chứng kiến toàn bộ sự việc từ khi mua nhà cho đến khi làm hồ sơ giấy tờ sang tên. Bà Trần Thị H1 yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà Đường E do bà N bỏ tiền ra mua, xây dựng, sửa chữa và đóng thuế hàng năm là không đúng thực tế và không đúng quy định của pháp luật.

Về hàng thừa kế của bà Trần Thị X: Cha bà tên Trần Văn L đã mất năm 1952, mẹ bà mất năm 2005 không để lại di chúc, cha mẹ bà có 06 người con chung như bà Trần Thị H1 đã khai. Chị bà tên Trần Thị P đã chết năm 2015 ở Hoa Kỳ, bà N không biết họ tên và địa chỉ của chồng con bà P ở nước ngoài. Đối với người thừa kế của ông T3 ngoài bà T và các ông O, ông L, ông T thì ông T3 vẫn còn một người con riêng tên Trần Văn T2 với người vợ trước, cháu Trần Văn T2 đã sang Mỹ định cư với mẹ ruột là bà Trần Thị H2 từ lâu, không liên lạc với gia đình nên bà N không biết địa chỉ của ông T2.

Hiện nay tại địa chỉ Y Đường E, Phường F, Quận G có những người sau đây đăng ký thường trú và thực tế cư trú:

1/ Bà Trần Thị N;
2/ Chồng, ông Chung Văn B;
3/ Con trai, ông Chung Tiến D, sinh năm 1974;
4/ Con dâu, bà Bùi Thị Thu, sinh năm 1977;
5/ Cháu nội, trẻ Chung Tiến Nhật T, sinh năm 2005;

6/ Cháu nội, trẻ Chung Ngọc Khánh N, sinh năm 2013;

7/ Con trai, ông Chung Hiếu T, sinh năm 1978;

8/ Con dâu, bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1977;

9/ Cháu nội, trẻ Chung Thanh Phong, sinh năm 2001;

10/ Cháu ngoại, trẻ Nguyễn Hữu Hoàng H1, sinh năm 2008;

11/ Cháu ngoại, trẻ Nguyễn Hữu Hoàng H2, sinh năm 2011;

Trong quá trình sinh sống trong nhà Đường E, tiền sửa chữa nhà do vợ chồng bà N bỏ ra toàn bộ.

*** Tại bản tự khai ngày 21/4/2009, các biên bản hòa giải không thành, và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn H và người đại diện theo ủy quyền của ông H là bà Trần Thị H1 trình bày:**

Nguyên căn nhà X Đường E - nay mang số Y Đường E, Phường F, Quận G do mẹ ông là bà Trần Thị X mua vào ngày 10/4/1973. Cha ông mất năm 1952, mẹ mất năm 2005 không để lại di chúc. Ông đã nhiều lần liên hệ với bà Trần Thị N để yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà là di sản do mẹ chết để lại nhưng bà N không đồng ý. Về quan hệ huyết thống cha mẹ ông có 6 người con chung như bà H1 đã khai.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị T cùng ông Trần Văn O, Trần Văn L, Trần Văn T1 – do bà T đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Bà T là vợ của ông Trần Văn T3, bà chung sống với ông T3 từ năm 1972 không có hôn thú, có 03 con chung gồm: Trần Văn L, sinh năm 1972; Trần Văn O, sinh năm 1975; Trần Văn T1, sinh năm 1978. Chồng bà mất ngày 14/01/1978.

Nguyên căn nhà X Đường E - nay mang số Y Đường E, Phường F, Quận G do mẹ ông T3 là bà Trần Thị X mua vào ngày 10/4/1973, còn cha chồng bà đã chết vào năm 1952. Năm 2005 mẹ chồng bà chết không để lại di chúc. Nhà của mẹ do bà N và gia đình đang sử dụng. Bà yêu cầu bà N chia một phần thừa kế của chồng bà được hưởng từ bà X để cho bà và 03 con hưởng vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn, cần ổn định cuộc sống.

Các ông Trần Văn L, sinh năm 1972; Trần Văn O, sinh năm 1975; Trần Văn T1, sinh năm 1978 thống nhất với ý kiến của bà Đặng Thị T. Các ông yêu cầu được hưởng thay cha phần nhà do bà nội tên Trần Thị X chết để lại. Các ông đã có văn bản ủy quyền cho mẹ là bà Đặng Thị T đại diện tham gia tố tụng tại Tòa án.

*** Tại bản tự khai ngày 21/4/2009, 05/5/2009 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần M trình bày:**

Về quan hệ huyết thống đúng như bà Trần Thị H1 đã khai. Ý kiến của bà không xen vào chuyện tranh chấp giữa bà H1 và bà N. Nếu bà được chia thừa kế

căn nhà X Đường E - nay mang số Y Đường E, Phường F, Quận G thì bà đồng ý cho đứt phần thừa kế của bà cho chị Trần Thị N. Bà còn khai trước khi ông Trần Văn T3 chung sống với bà Đặng Thị T thì có vợ lớn tên Trần Thị H2 và có 01 người con chung tên Trần Văn T2, còn Trần Văn H là con riêng của chị H2 với người khác. Cháu T2 và chị H2 đang ở Hoa Kỳ bà không biết địa chỉ.

*** Tại bản tự khai ngày 20/4/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Chung Văn B trình bày:**

Căn nhà X Đường E - nay mang số Y Đường E, Phường F, Quận G do vợ ông là bà Trần Thị N mua trước khi hai người kết hôn, sau khi kết hôn thì ông dọn về đây sống và cùng vợ chăm sóc bà X. Trong quá trình sống ở đây vợ chồng ông có bỏ tiền ra để sửa chữa, xây dựng từ nhà nát để có hiện trạng như bây giờ.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị T, ông Chung Tiến D và ông Nguyễn Hữu H cùng do bà Bùi Thị T làm đại diện ủy quyền, ông Chung Hiếu T và bà Nguyễn Thị T Nguyễn Thị Thu V trình bày:**

Các ông bà thống nhất với trình bày của phía bị đơn, căn nhà X Đường E, Phường F, Quận G do bà Trần Thị N mua.

Do bận công việc, ông Chung Hiếu T và bà Nguyễn Thị Thu V đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Ngày 05/5/2009 bà Trần Thị P có làm Giấy xác nhận gửi cho bà N, bà N nộp cho Tòa án, nhưng giấy xác nhận này không được hợp pháp hóa lãnh sự.

Do yêu cầu của bà Trần Thị H1 về việc chia thừa kế có liên quan đến bà Trần Thị P và ông Trần Văn T2 nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã làm thủ tục ủy thác tư pháp cho bà Trần Thị P và ông Trần Văn T2 cư trú ở Hoa Kỳ.

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện thủ tục ủy thác cho Bộ Tư Pháp yêu cầu Tòa án có thẩm quyền tại Hoa Kỳ thông báo việc thụ lý vụ án, tiến hành lấy lời khai và thông báo vụ án được đưa ra xét xử vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 09/9/2009 cho bà Trần Thị P biết bằng công văn số 584/TATP-TLĐ ngày 15/05/2009.

Do bà Trần Thị P vắng mặt tại phiên tòa nên phiên tòa lúc 08 giờ 00 phút ngày 09/9/2009 phải hoãn xử và Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tiếp tục thực hiện thủ tục ủy thác lần 2 cho Bộ Tư Pháp yêu cầu Tòa án có thẩm quyền của Hoa Kỳ tiến hành lấy lời khai và thông báo vụ án được đưa ra xét xử vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 18/11/2009 cho bà Trần Thị P bằng công văn số 1300/TATP-TLĐ ngày 09/9/2009.

Ngày 11/10/2011 Bộ Tư pháp có công văn số 3588/BTP-HTQT gửi cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thông báo đã gửi hồ sơ ủy thác tư pháp cho Bộ Ngoại giao và Bộ có công văn số 0041/CV-LS-QHPS ngày

06/01/2011 của Bộ Ngoại giao kèm theo biên bản xác nhận số 4.13/2009-2010/UTTP-SQ ngày 15/10/2010 của Đại sứ quán Việt Nam tại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ về việc thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp theo đề nghị của Tòa án đối với đượng sự Trần Thị P. Đến ngày 18/11/2009 bà P không có văn bản phản hồi và không có mặt tại Tòa án.

Do bị đơn bà Trần Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần M khai ông T3 có vợ con dòng lớn tên Trần Văn T2 chứ không liên lạc tin tức qua lại, bị đơn chỉ cung cấp được địa chỉ của ông Trần Văn T2 ở Hoa Kỳ.

Ngày 11/6/2010 Toà án đã có công văn số 700/TATP-TLĐ thực hiện thủ tục ủy thác cho Bộ Tư pháp yêu cầu Tòa án có thẩm quyền tại Hoa Kỳ thông báo việc thụ lý vụ án, tiến hành lấy lời khai và thông báo vụ án được đưa ra xét xử vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 27/9/2010 cho ông Trần Văn T2 biết bằng công văn số 700/TATP-TLĐ ngày 15/05/2009. Nhưng đến ngày xét xử ông Trần Văn T2 không phản hồi.

Ngày 13/11/2017 Tòa án đã có công văn số 590/UTTPDS-TA30 gửi cho Bộ Tư pháp để tống đạt sang Hoa Kỳ thông báo về việc thụ lý vụ án, ngày giờ mở phiên họp hòa giải và phiên tòa vào ngày 05/7/2018 và ngày 06/8/2018. Bộ Tư pháp có văn bản trả lời bằng công văn số 1329/BTP-PLQT ngày 27/4/2018 là không thực hiện được việc ủy thác nêu trên do đương sự không còn ở tại địa chỉ yêu cầu.

Vì vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 199 Bộ luật Tố tụng dân sự, đã sửa đổi, bổ sung năm 2011 và nay là Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án quyết định xét xử vắng mặt bà Trần Thị P và ông Trần Văn T2.

* **Tại phiên tòa sơ thẩm:**

– ***Bà Trần Thị N trình bày:***

Căn nhà đang tranh chấp do bà bỏ tiền ra mua nhưng để cho mẹ đứng tên. Nay để giải quyết dứt điểm vụ án, bà đồng ý nhà Đường E là di sản của mẹ chết để lại. Bà sẽ chia mỗi suất thừa kế là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), trước tiên bà sẽ mượn tiền con dâu là bà Bùi Thị T để giải quyết 03 suất thừa kế cho bà H, ông H và con ông Trần Văn T3; thời gian thi hành: đưa trước 01 suất, còn 02 suất đưa sau 03 tháng nữa kể từ hôm nay. Suất thừa kế của bà M nhường cho thì bà xin nhận. Suất thừa kế của bà P do chồng và con bà P được hưởng thay nhưng không biết địa chỉ chồng con bà P nên bà xin tạm giữ, khi nào chồng con bà P yêu cầu bà sẽ thanh toán ngay. Suất thừa kế của ông Trần Văn T2 (hưởng thế vị từ ông T3) bà cũng xin tạm giữ, khi nào ông T2 yêu cầu bà sẽ thanh toán ngay, việc bà giữ lại phần của ông T2 không ảnh hưởng đến việc thanh toán trước phần của ông O, ông L và ông T.

– ***Ông Chung Văn B trình bày:***

Ông đồng ý giải quyết theo ý kiến của bà N, bà N sẽ ứng tiền để thanh toán trước 03 suất thừa kế, còn phần sửa chữa nhà của ông và bà N thì ông giao

hết cho bà N sở hữu, khi giải quyết xong 03 suất thừa kế bà N sẽ được trọn quyền sở hữu đứng tên căn nhà.

– ***Bà Trần Thị H1 trình bày:***

Bà đồng ý nhận 01 suất thừa kế của bà do bà N thanh toán là 300.000.000đ và bà là người đại diện theo ủy quyền của ông H là 300.000.000đ yêu cầu thanh toán càng sớm càng tốt. Về chi phí ủy thác tư pháp và chi phí định giá đã đóng bà đồng ý chịu các chi phí đó.

– ***Bà Đặng Thị T trình bày:***

Bà đại diện cho 03 con của bà đồng ý nhận suất thừa kế do 03 con được hưởng thừa kế thế vị thay ông T3, phần của mỗi người được hưởng là ¼ của số tiền 300.000.000đ; còn phần của ông Trung - con bà Trần Thị H2 và ông T3 thì tùy Tòa án quyết định cho ai giữ thay, bà không có ý kiến.

– ***Bà Bùi Thị T trình bày:***

Bà thống nhất với ý kiến của bà N và ông B, không bổ sung gì. Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hữu H và ông Chung Hiếu T, bà cũng đồng ý với thỏa thuận của các thừa kế của bà X, đề nghị Tòa án ghi nhận.

– ***Bà Trần M trình bày:***

Bà đồng ý cho đứt suất thừa kế của bà được hưởng từ mẹ cho bà N. Bà xác nhận chị bà là bà Trần Thị P đã chết năm 2015 tại Hoa Kỳ, không rõ họ tên và địa chỉ của chồng con bà P ở nước ngoài; bà cũng không biết hiện nay cháu Trung đang ở địa chỉ nào.

– ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:***

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy trình tố tụng giải quyết vụ án; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Các bên đương sự có mặt tại phiên tòa đã thống nhất cách giải quyết vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên án theo hướng các bên đã hòa giải được là bà N nhận nhà và thanh toán lại cho các đồng thừa kế còn lại, mỗi suất thừa kế là 300.000.000đ, phần sửa chữa nhà của ông B và bà N là 142.820.905đ ông B để cho bà N toàn quyền quyết định nên cũng đề nghị Hội đồng ghi nhận.

XÉT THẤY

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thẩm quyền giải quyết: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bà Trần Thị P và ông Trần Văn T2 đang cư trú tại Hoa Kỳ, vụ án cần

phải ủy thác tư pháp nên căn cứ theo quy định tại Khoản 3, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền toà án nhân dân cấp tỉnh, cụ thể là Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Do Tòa án đã thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp đúng quy định của luật nhưng bà Trần Thị P đã chết không rõ người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà P gồm những ai và ông Trần Văn T2 vẫn không có mặt để tham gia phiên tòa nên căn cứ theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định xét xử vắng mặt những người này.

Về yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị H1 đòi bà Trần Thị N phải chia di sản thừa kế là căn nhà số X - nay mang số là Y Đường E, Phường F, Quận G cho bà và các anh em.

Xét thấy ông Trần Văn L, sinh năm 1905 và bà Trần Thị X sinh năm 1914, ông bà chung sống có 06 con chung.

1/Trần Thị P, sinh năm 1932
2/ Trần Văn H, sinh năm 1934
3/ Trần Thị H1, sinh năm 1936
4/ Trần Văn T3, sinh năm 1942
5/ Trần Thị N, sinh năm 1947
6/ Trần M, sinh năm 1950.

Ngày 01/10/1952 ông Trần Văn L đã mất. Ngày 06/10/2005 bà Trần Thị X mất. Căn nhà số X nay mang số Y Đường E theo nguyên đơn bà H và ông H cho là do mẹ mua ngày 10/4/1973, nhà đã được Ủy ban nhân dân Quận G cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 530/GCN-NĐ5 ngày 08/6/2004 tên bà Trần Thị X là chủ sở hữu. Theo bà Trần Thị H1, ông H khai tuy tiền mua nhà là do các con góp vào mua nhưng để cho mẹ đứng tên, nên về mặt pháp lý nhà của mẹ và yêu cầu được chia thừa kế theo luật do mẹ chết không để lại di chúc.

Bà N thì cho nhà do bà tự bỏ tiền mua nhưng vì bà bận công việc không có thời gian đi làm giấy tờ nhà nên nhờ bà Trần Thị H1 chở mẹ đi làm giấy tờ mua bán và để mẹ đứng tên, bà P cũng biết rõ sự việc nên mới xác nhận nhà là tài sản riêng của bà N.

Xét thấy lời trình bày của bà N chưa đủ căn cứ chứng minh nhà số X nay là Y Đường E, Phường F, Quận G do bà N bỏ tiền mua, bà Trần M chưa thừa nhận tiền của bà N mua nhà như lời bà N khai nhưng bà Muối khai nếu có chia thừa kế thì phần bà Muối được hưởng bà sẽ cho đứt bà N hưởng thay. Vào năm 2009 lúc bà Trần Thị P còn sống, Tòa án có thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp sang Hoa Kỳ nhưng bà P không phản hồi bằng văn bản cho Tòa án mà bà P có làm một giấy xác nhận gửi cho bà N, bà N đã nộp cho Tòa. Tuy nhiên giấy xác nhận này chưa được hợp pháp hóa lãnh sự nên về hình thức chưa phù hợp quy định của pháp luật, không thể cho là bà P thừa nhận nhà của bà N mà không yêu cầu chia thừa kế.

Xét thấy nhà, đất số X - số mới Y Đường E, Phường F, Quận G do bà Trần Thị X đứng tên chủ quyền theo giấy chứng nhận số 530/GCN-NĐ5 ngày 08/6/2004 là di sản của bà X chết để lại cho các con. Căn nhà này do bà X mua năm 1973 mà ông L đã mất từ năm 1952, nên nhà không phải tài sản chung vợ chồng của ông L và bà X.

Xét thấy, bà X có 06 người con như các bên đã khai. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án vào năm 2015 bà Trần Thị P đã chết ở Hoa Kỳ, các bên chỉ biết tin chứ không có giấy chứng tử, chồng con bà P còn sống ở Hoa Kỳ các ông bà biết còn sống nhưng không biết tên tuổi và địa chỉ cụ thể chồng và con bà P ở đâu, có mấy người. Xét thấy nếu phần bà P được chia hưởng thừa kế từ mẹ thì nên giao suất thừa kế này của bà P cho bà N tạm giữ, khi chồng con bà P có yêu cầu thì bà N có trách nhiệm giao lại.

Về phía ông Trần Văn T3, sinh năm 1944 có vợ tên Đặng Thị T và 03 con tên Trần Văn L, Trần Văn O, Trần Văn T1; cả 03 có khai sinh tên cha, mặc dù ông T3, bà T sống không có hôn thú nhưng được các đồng thừa kế khác thừa nhận bà T là vợ ông T3. Do ông Trần Văn T3 mất ngày 14/01/1978 trước bà X (bà X mất năm 2005) nên bà T không được hưởng chung suất thừa kế của chồng cùng với 03 con bà mà suất chồng bà được hưởng chỉ có các con ông T3 được hưởng thừa kế thế vị thay ông T3.

Về ông Trần Văn T2: Phía bà N, bà M khai ông T3 với bà Trần Thị H2 sống không hôn thú và có 01 con là Trần Văn T2, nhưng hai bà không biết địa chỉ của bà Hiền ở Hoa Kỳ, hai bà cho địa chỉ của ông Trung. Tòa án đã thực hiện ủy thác tư pháp sang Hoa Kỳ cho ông T2 hỏi về quan hệ huyết thống và hỏi có yêu cầu chia thừa kế phần của bà nội không, tuy nhiên kết quả ủy thác lại cho biết tại địa chỉ đó không có ai tên Trần Văn T2. Như vậy chưa thể xác định được ông T3 có 01 người con ở Hoa Kỳ tên Trần Văn T2, ở tại Việt Nam xác định 03 người con L, T, O là con ông T3 nên giải quyết trước phần của 03 người con này, phần của ông Trung sẽ do một đồng thừa kế ở Việt Nam tạm giữ, khi ông Trung có yêu cầu thì sẽ giao lại ngay.

Theo bảng chiết tính sửa chữa nhà ngày 25/01/2010 do Công ty TNHH MTV Phát triển và Kinh doanh nhà - Xí nghiệp xây dựng và trang trí nội thất chiết tính phần sửa chữa của bà N và chồng bà N là ông B có giá trị 142.821.000đ. Các phần sửa chữa gồm: xây một bên tường, lợp plaphong, đúc giả một tấm, làm sân thượng, thay gạch nền.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 26/9/2018 bà H1 yêu cầu định giá lại nhà đất, Tòa án cho tạm ngừng phiên tòa để định giá lại. Căn cứ vào kết quả định giá lại ngày 17/10/2018 của Tòa án thì phần đất có giá trị là 60.000.000đ/m^2 x 20,1m^2 = 1.206.000.000đ.

Theo biên bản ghi nhận ý kiến ngày 19/10/2018 lập tại Tòa án, hai bên đương sự thống nhất tính giá trị quyền sử dụng đất 60.000.000đ/m^2 như biên bản định giá ngày 17/10/2018, còn giá trị công trình xây dựng lấy giá như biên bản ngày 25/02/2016 là 149.312.592đ

Giá trị phần sửa chữa nhà do ông B, bà N chi ra để sửa chữa là 142.820.905đ như bảng chiết tính ngày 25/01/2010 của Công ty TNHH MTV Phát triển và Kinh doanh nhà - Xí nghiệp xây dựng và trang trí nội thất lập.

Tại phiên tòa hôm nay bà Trần Thị H1 yêu cầu giao cho cơ quan thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh dự toán đấu giá phát mãi nhà vì bà cho rằng giá trị thị trường của tài sản phải cao hơn giá của Hội đồng định giá do Tòa án thành lập thẩm định. Sau khi nghe Hội đồng xét xử sơ thẩm động viên, hòa giải, bà H1 và ông H – do bà Trần Thị H1 làm đại diện quyết định nhận mỗi người một suất thừa kế là 300.000.000đ, bà T đồng ý các con bà sẽ nhận ¾ suất của ông T3, bà N sẽ thanh toán ngay 01 suất chia ra hai phần cho bà H1 và ông Trần Văn H trước. Sau 03 tháng kể từ ngày xử sơ thẩm, bà N sẽ thanh toán 02 suất thừa kế nữa cho bà H1, ông H và các con bà T. Suất thừa kế của bà Muối cho, bà N được hưởng và bà N được hưởng 01 suất thừa kế.

Ông B đồng ý tiền sửa chữa nhà của vợ chồng ông, ông giao cho bà N, bà N được trọn quyền sở hữu căn nhà đang tranh chấp khi đã thanh toán xong 03 suất thừa kế cho bà H1, ông H và 03 con của ông T3 – bà T, bà N được quyền sang tên nhà 71/19 Đường E, Phường F, Quận G qua tên bà N.

Do bà Trần Thị P đã chết nên suất thừa kế của bà P do chồng con bà P được hưởng, nhưng không biết địa chỉ và số người con cụ thể của bà P tên gì, ở đâu, các đương sự không cung cấp được những thông tin này nên tạm giao cho bà N giữ suất thừa kế của bà P được hưởng từ bà X, khi chồng con bà P yêu cầu bà N sẽ hoàn lại.

Suất thừa kế của ông Trần Văn T3 các con ông được thừa kế thế vị nên giao cho ông Trần Văn L, Trần Văn O, Trần Văn T1 hưởng và phần của ông Trần Văn T2 sẽ do bà N tạm giữ, khi ông Trung có yêu cầu thì chia lại.

Các ông bà mỗi người được hưởng trọn 1 suất thừa kế là bà Trần Thị H1, ông Trần Văn H, bà Trần Thị N và bà Trần M (suất thừa kế của bà Muối đã cho bà N).

Các bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền trên 01 suất thừa kế mình được hưởng, số tiền án phí mỗi suất được hưởng phải nộp là 15.000.000đ.

Do bà H, ông H, bà N, bà Muối đã trên 60 tuổi nên được miễn toàn bộ án phí.

Ông O, ông L, T, ông T2 phải liên đới chịu án phí là 15.000.000đ.

Chồng và con bà P phải liên đới chịu án phí là 15.000.000đ.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227; khoản 3 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 633, 634, 635, 676 ,677, 683 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 2 Điều 246; khoản 2 Điều 468; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và Mức thu án phí, lệ phí Tòa án có hiệu lực từ ngày 01/7/2009;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H1 đòi chia thừa kế di sản của bà Trần Thị X chết để lại đối với nhà đất tại Y(số cũ X) Đường E, Phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh và đồng ý trả chi phí sửa chữa nhà trước khi chia thừa kế cho bà Trần Thị N và ông Chung Văn B là 141.820.905đ (Một trăm bốn mươi mốt triệu, tám trăm hai mươi ngàn, chín trăm lẻ năm đồng).

2. Xác định di sản thừa kế của bà Trần Thị X chết để lại là nhà đất số Y (số cũ X) Đường E, Phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 530/GCN-NĐ5 ngày 08/6/2004 do Ủy ban nhân dân Quận G cấp cho bà Trần Thị X đứng tên chủ sở hữu.

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự có mặt tại phiên tòa sơ thẩm: Nhà đất số Y (số cũ X) Đường E, Phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh giao cho bà Trần Thị N được trọn quyền sở hữu, bà Trần Thị N có trách nhiệm thanh toán trước 03 suất thừa kế cho bà Trần Thị H1, ông Trần Văn H và ông Trần Văn T3 – có các con là Trần Văn O, Trần Văn L, Trần Văn T1, Trần Văn T2 hưởng thừa kế thế vị, mỗi suất thừa kế là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).

Cách thanh toán như sau:

– Ngày 22/02/2019, bà Trần Thị N giao 300.000.000đ để thanh toán cho bà Trần Thị H1 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), cho ông Trần Văn H 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

– Ngày 22/4/2019 bà Trần Thị N thanh toán tiếp cho bà Trần Thị H1 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), cho ông Trần Văn H 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

– Số tiền 300.000.000đ của ông Trần Văn T3 chia 04 phần cho 04 con, ông Trần Văn O, Trần Văn L, Trần Văn T1, Trần Văn T2 được chia mỗi người là ¼ của chung một suất 300.000.000đ. Ngày 22/4/2019 bà Trần Thị N thanh toán cho ông Trần Văn O, Trần Văn L, Trần Văn T1 mỗi người số tiền ¼ x 300.000.000đ = 75.000.000đ (B mươi lăm triệu đồng). Còn ¼ suất còn lại, tương ứng 75.000.000đ (B mươi lăm triệu đồng) của ông Trần Văn T2 giao cho bà Trần Thị N giữ, khi ông Trung có yêu cầu thì bà Trần Thị N phải thanh toán ngay cho ông Trần Văn T2.

– Chồng và các con bà Trần Thị P được hưởng 01 suất thừa kế thay bà P là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Do chưa xác định được chồng, con bà P tên gì, ở đâu nên giao suất thừa kế này cho bà Trần Thị N tạm giữ khi họ có yêu cầu bà N sẽ giao lại.

3. Ghi nhận ý kiến của ông Chung Văn B giao phần tiền sửa chữa nhà của ông cho bà Trần Thị N được trọn quyền sở hữu.

Ghi nhận ý kiến của bà Trần M cho đứt suất thừa kế 300.000.000đ bà được hưởng từ di sản của bà Trần Thị X cho bà Trần Thị N được hưởng thay.

4. Giao căn nhà nhà số 71/19 (số cũ 71/46) Đường E, Phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Trần Thị N trọn quyền sở hữu, sau khi bà N đã thanh toán xong suất thừa kế cho bà Trần Thị H1, ông Trần Văn H và ông Trần Văn O, Trần Văn L, Trần Văn T1. Sau đó bà Trần Thị N được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên nhà 71/19 Đường E, Phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh qua tên bà Trần Thị N.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị H1, ông Trần Văn H, bà Trần Thị N đã trên 60 tuổi nên được miễn toàn bộ án phí.

Chồng và các con bà Trần Thị P phải liên đới nộp là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

Ông Trần Văn O, Trần Văn L, Trần Văn T1, Trần Văn T2 phải liên đới nộp là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 3.900.000đ (Ba triệu chín trăm ngàn đồng) cho bà Trần Thị H1 theo biên lai thu số 011290 ngày 16/3/2009 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Về chi phí tố tụng khác:

Chi phí định giá và chi phí ủy thác tư pháp do bà Trần Thị H1 tự nguyện chịu nên ghi nhận.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Chung Hiếu T, bà Nguyễn Thị Thu V được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Đối với đương sự cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TpHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TpHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TpHCM;
- Cục Thi hành án dân sự TpHCM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Liên